TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 694/2025/DS-PT
Ngày 23 tháng 12 năm 2025
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu.
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long.
Bà Lê Thị Tuyết Trinh.

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 684/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/HC-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2229/2025/QĐPT ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Vĩnh T, sinh năm 1953; Trú tại: A đường N, phường D, Thành phố D, Tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1980. Trú tại: số A đường D KDC C, phường C, Thủ Dầu M, Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh - có mặt).

Bị đơn: Chùa B1; địa chỉ: số A đường N, khu phố B, phường D, Thành phố D, Tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật của Chùa B1: Bà Lê Thị V, chức vụ: Trụ trì Chùa B1 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lý Khánh H1 (có mặt).

Địa chỉ: 5 đường số B, khu phố G, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B; địa chỉ: số B đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt).

2. Ông Bùi Vĩnh H2, sinh năm 1960; địa chỉ: số G, đường N, phường Đ, Quận A (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Bùi Vĩnh X, sinh năm 1955 (đã chết ngày 08/8/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Vĩnh X:

3.1. Ông Trương Thành L, sinh năm 1951; địa chỉ: số C, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.2. Ông Trương Thành T2, sinh năm 1972; địa chỉ: số A, đường Q, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.3. Bà Trương Lập Xuân H3, sinh năm 1975; địa chỉ: số C, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1925 (đã chết nhưng không xác định được người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng).

5. Ông Bùi Quang T3, sinh năm 1936; địa chỉ: số A, B, H, T, USA; vắng mặt.

6. Bà Bùi Thị Ngọc N, sinh năm 1945; địa chỉ: số B, C, Pensacola, FL 32504, USA; vắng mặt.

7. Bà Bùi Thị Thu C, sinh năm 1946; địa chỉ: số E, Jenny C, FL 32571, USA; vắng mặt.

8. Ông Bùi Văn Đ1, sinh năm 1951; địa chỉ: số C, Arundel G, S, T, USA; vắng mặt.

9. Bà Lê Thị K, sinh năm 1940; địa chỉ: số A, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1984; địa chỉ: số A, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt).

11. Bà Trần Kim Thu N1, sinh năm 1940; địa chỉ: số A, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt).

12. Bà Lê Thị Mỹ N2, sinh năm 2004; địa chỉ: số A, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt).

Người kháng cáo: Chùa B2 bà Lê Thị V đại diện.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn ông Bùi Vĩnh T trình bày:

Thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, có diện tích: 8.606,1m^2, tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (trước đây Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI.674396 ngày 25/5/2012 cho Chùa B3 hiện đã bị hủy theo Bản án hành chính phúc thẩm số 148/2020/HC-PT ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh) có nguồn gốc của dòng họ B, cụ thể: Phần đất nêu trên trước đây gồm các thửa đất số: 546, 547, 548 có diện tích 5.937m^2, có nguồn gốc của ông Bùi Văn L1 (ông nội ông T) và thửa đất số 629 diện tích 4.000m^2 có nguồn gốc của bà Bùi Thị X1 (con ông L1, cô ruột của ông T). Năm 1938, ông Bùi Văn L1 lập khu mộ

trên thửa đất số 548 và xây 02 ngôi mộ chờ trong khu mộ để lo hậu sự cho ông L1 và vợ (bà Nguyễn Thị E). Năm 1940, ông Bùi Văn L1 xây am Bửu Tự trên thửa đất số 546 để cho bà Bùi Thị X1 tu hành.

Ngày 12 tháng 8 năm 1949, tại Sở Tư pháp Sài Gòn, ông Bùi Văn L1 lập di chúc giao cho ông Bùi Văn Đ2 (là con ông L1, bác ruột của ông T) quản lý 03 thửa đất số 546, 547, 548 nêu trên làm hương hỏa của dòng họ B và ghi rõ người được hưởng phần hương quả chỉ có quyền khai thác lợi ích của đất hương quả (không được cầm cố, bán hoặc sang nhượng cho dù với bất kỳ lý do gì) để thực hiện việc thờ cúng ông bà Bùi Văn L1, bà Nguyễn Thị T4, tổ tiên, con cháu dòng họ Bùi theo phong tục và tập quán của người Việt, được Chi nhánh Cục C5 thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh sao lục họa đồ vị trí, trích sao sổ địa bộ lập ngày 07/01/2013. Năm 1954, ông Bùi Văn Đ2 mất được an táng tại khu mộ thuộc thửa đất số 548 (gần 02 ngôi mộ chờ do ông L1 xây), ông Bùi Văn C1 quản lý sử dụng phần đất nêu trên. Ngày 02 tháng 4 năm 1958, tại Phòng Chưởng Khế S, ông Bùi Văn L1 cùng bà Nguyễn Thị E, ông Bùi Văn C1 lập chứng thư cải dụng phần đất hương hỏa đã lập năm 1949, theo đó, ông Bùi Văn C1 là người được thừa hưởng phần hương hỏa dòng họ B.

Năm 1960, ông Bùi Văn L1 xây dựng nhà thờ họ B, 02 gian nhà khách tại thửa đất số 546, nhà kho, nhà bếp tại thửa đất số 548 và xây dựng lại am Bửu Tự thành Chánh điện thờ Phật (bà Bùi Thị X1 vẫn tu hành tại đây). Hằng năm, vào ngày 15 và 16 tháng 02 âm lịch, dòng họ Bùi tổ chức thờ cúng tổ tiên tại nhà thờ dòng họ B4 và sử dụng các công trình do ông Bùi Văn L1 xây dựng cho việc sinh hoạt của dòng họ (việc này duy trì đều đặn từ khi xây dựng xong nhà thờ dòng họ Bùi cho đến nay). Năm 1966, bà Nguyễn Thị E (vợ ông Bùi Văn L1) chết; năm 1968, ông Bùi Văn L1 chết cùng được an táng tại hai ngôi mộ chờ đã xây dựng năm 1938, trên khu mộ thuộc thửa đất 548 nêu trên. Năm 1979, bà Bùi Thị X1 chết, mộ tháp được xây dựng trên thửa 629; bà Võ Thị H5 (theo bà X1 tu hành tại chùa – cháu ngoại dâu của ông L1) tiếp tục quản lý việc tu hành tại Chùa B5 Năm 1996, ông Bùi Văn C1 mất được an táng tại khu mộ thuộc thửa đất số 548 (gần mộ vợ chồng ông Bùi Văn L1 và ông Bùi Văn Đ2). Ngày 14/4/2001, ông T có đơn xác nhận tình trạng không có ruộng đất tại địa phương thuộc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, để về quê xin lại phần đất hương quả của dòng họ B. Ngày 28/7/2004, hội đồng dòng họ B thỏa thuận cho ông T được xây cất một căn nhà gần mộ ông bà, cha mẹ, theo kích thước 10mx20m để ở và bảo quản mồ mả dòng họ Bùi. Ngày 11/8/2004, ông T làm đơn xin cất nhà ở trên đất của dòng họ B gửi đến Ủy ban nhân dân thị trấn (nay là phường) Dĩ An và có đơn tranh chấp đất với Chùa B3 chưa được giải quyết dứt điểm. Năm 2005, bà Võ Thị H5 mất, tro cốt được thờ chung tại tháp với bà Bùi Thị X1. Như vậy, suốt thời gian từ năm 1938 đến năm 2005 thửa đất tranh chấp được những người trong gia tộc họ Bùi quản lý làm nơi tu hành, thờ phượng cha mẹ, ông bà, tổ tiên và an táng những người trong gia tộc họ B. Chùa B1 đang chiếm giữ thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, có diện tích: 8.606,1m^2, tọa lạc tại địa chỉ: 1, đường N, khu phố B, phường D, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương và các tài sản trên thửa đất này gồm ngôi chùa, nhà thờ dòng họ B. Vì vậy, ông T (thành viên dòng họ Bùi) khởi kiện Chùa B1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận thửa

đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, có diện tích 8.606,1m^2, tọa lạc tại địa chỉ số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và ngôi chùa, nhà thờ dòng họ Bùi là của dòng họ B; buộc Chùa B6 lại toàn bộ thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, có diện tích có diện tích 8.606,1m^2 (diện tich thực tế là 9.937m^2), ngôi chùa, nhà thờ nêu trên cho dòng họ B; buộc Chùa B7 toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 612 và dòng họ B đồng ý hỗ trợ di dời số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

2. Bị đơn Chùa B2 bà Lê Thị V đại diện trình bày:

Diện tích 8.606,1m^2 đang tranh chấp là của Cố N Thích Nữ đạt H6 (T5 danh Bùi Thị X1) chết để lại. Nguyên vào năm 1940, C Bùi Thị X1 xuất gia tu hành theo H7 phái gốc "Thiên Thai giáo Quán Tông" và xây dựng "Am Bửu tự" để làm nơi tu hành. Vào năm 1954, Cố Ni Bùi Thị X1 còn mua thêm phần đất có diện tích 4.000m^2, thuộc thửa đất 629 của ông Bùi Văn D theo Tờ bán chấn một khoảnh đất ngày 10/4/1954, để canh tác, trồng hoa màu, sản xuất phục vụ nhu cầu của chùa. Đến năm 1960, C2 Ni trưởng trùng tu, xây dựng lại Am Bửu T6 thành Chùa B1, đồng thời xây dựng thêm 02 gian tịnh xá, 01 nhà kho, một bếp ăn. Năm 1970, Cố Ni Bùi Thị X1 tiếp tục xây dựng mộ tháp trên phần đất thuộc thửa 629 được mua từ ông D vào năm 1954.

Đến năm 1970, Cố Ni Bùi Thị X1 đăng ký và đưa C3 gia nhập vào Giáo hội. Đến năm 1978, Cố Ni Bùi Thị X1 lập tờ di chúc cho Thích Tắc N4 tức bà Võ Thị H5 đang tu hành tại Chùa được thừa kế toàn bộ tài sản thuộc phạm vi nhà chùa bao gồm toàn bộ đất đai, công trình xây dựng trên đất,… được trọn quyền thừa kế và sử dụng với tư cách là người trụ trì Chùa B8 bà X1 chết. Di chúc này được lập thành văn bản có 03 người làm chứng là bà Bùi Thị T7 (em ruột bà X1), bà Phạm Thị N3 (cháu ruột gọi bà X1 là bà dì) và đại diện Phật giáo xã A là ông Phạm Văn L2. Vào năm 1979, Cố Ni Bùi Thị X1 chết được hỏa táng, tro cốt được án táng và thờ tại tháp mộ được xây dựng trên đất trước đó. Thực hiện theo di chúc Thích Nữ Tắc N4 tức bà Võ Thị H5 trở thành Trụ trì Chùa B9 các Ni sư và sư cô trong chùa tiếp tục quản lý tài sản trên làm cơ sở tôn giáo, tu hành và sử dụng ổn định không có bất kỳ tranh chấp nào. Đến năm 1983, Trụ trì Chùa B10 bà Võ Thị H5 tiến hành đăng ký sử dụng đất nêu trên với diện tích là 10.000m^2 (Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 966/ĐKRĐ ngày 14/12/1983). Năm 1996, Sở Địa chính tỉnh Sông Bé (cũ) lập Sổ mục sao kê đất ghi nhận Chùa B11 sử dụng các phần diện tích đất thuộc khuôn viên Chùa B1, với tổng diện tích là 11.923m^2, loại đất thổ cư và cây lâu năm khác (thuộc các thửa 546, 547, 548 và 629).

Bên cạnh đó, vào năm 1983, Phật giáo tỉnh Sông Bé thành lập và Chùa B1 đã đăng ký theo Chỉ thị 299 (được Ủy ban nhân dân thị trấn (nay là phường) Dĩ An xác nhận tại Công văn số 93/CV-UB, ngày 28/10/2004). Đến năm 1984, Chùa B1 đã đăng ký vào tổ chức giáo hội Phật giáo Việt Nam Hội Phật giáo tỉnh S (nay là tỉnh Bình Dương) quản lý từ đó cho đến nay. Vào năm 2005, S cô Võ Thị H5 chết, sư cô Lê Thị V được Ban trị sự Phật giáo tỉnh B có quyết định bổ nhiệm N5 làm trụ trì và sinh hoạt cho đến nay.

Ông Bùi Vĩnh T và gia tộc họ B không có quản lý, sử dụng phần đất trên. Tuy nhiên, vào năm 2004, ông Bùi Vĩnh T đại diện dòng họ Bùi có đơn tranh chấp với Chùa B5 Vụ việc đã được các cơ quan có thẩm quyền hòa giải, giải quyết và hướng

dẫn ông T khởi kiện tranh chấp đất đối với Chùa B12 Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An. Tuy nhiên, sau đó ông T đã rút đơn khởi kiện và không còn tranh chấp với C3. Do đó, ngày 09/4/2012 Chùa B1 tiến hành làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 8.606,1m^2, thuộc thửa đất số 612 và được Ủy ban nhân dân tỉnh B công nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND, ngày 10/5/2012 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI.674396 vào ngày 25/5/2012.

Vào khoảng năm 2015, ông Bùi Vĩnh T tiếp tục có đơn khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI.674396 cấp ngày 25/5/2012 cho Chùa B1, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 95/QĐ-UBND, ngày 16/01/2015 bác đơn khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T. Ngày 08/02/2018, Bộ T11 ban hành Quyết định số 454/QĐ-BTTNMT về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T. Theo đó, Bộ T11 cho rằng khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T là có cơ sở. Đồng thời, yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B điều chỉnh nội dung Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 theo hướng công nhận cho Chùa B13 5.670,9m^2 và công nhận cho dòng họ Bùi diện tích 4.266,1m^2.

Vào ngày 26/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án hành chính phúc thẩm số 148/2020/HC-PT tuyên hủy Quyết định 1237/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI.674396 ngày 25/5/2012 cấp cho Chùa B1; hủy Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T; hủy Quyết định số 454/QĐ-BTNMT ngày 08/02/2018 của Bộ T11 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T.

Theo sư cô Lê Thị V thì ông Bùi Vĩnh T và dòng họ Bùi không chứng minh được nguồn gốc đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Bùi Vĩnh T cũng như dòng họ Bùi. Từ trước đến nay ông T cùng dòng họ Bùi không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 8.606,1m^2 nêu trên mà mãi đến khoảng năm 2004 mới tranh chấp với Chùa B5 Vì vậy, bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Vĩnh T.

3. Tại Văn bản số 194/BTS-VP ngày 28/12/2023, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B có ý kiến như sau:

Chùa B10 cơ sở tự viện của Giáo hội P, thuộc sự quản lý của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B, người đại diện theo pháp luật của chùa B1 là sư cô Thích nữ An Lượng (Lê Thị V), sinh năm 1962, theo Quyết định bổ nhiệm Trụ trì số 162/QĐ-BTS, ngày 20/9/2012 của Tỉnh hội Phật giáo B14. Phần đất Chùa B1 đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh B cấp quyền sử dụng đất tại Quyết định số 1237/QĐ-UBND, ngày 10/5/2012, về việc công nhận quyền sử dụng đất với hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Chùa B12 phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do đó, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B xin vắng mặt phiên tòa sơ thẩm do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương triệu tập và không tham gia tranh chấp, tố tụng. Mọi quyết định tại phiên tòa về Chùa B15 do người đại diện hợp pháp của Chùa B1 và Chùa B16 trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K, bà Nguyễn Thị H4, bà Trần Kim Thu N1, bà Lê Thị Mỹ N2 trình bày:

Hiện tại bà Lê Thị K, bà Nguyễn Thị H4, bà Trần Kim Thu N1, bà Lê Thị Mỹ N2 đang sinh sống và tu hành tại Chùa B17 tọa lạc tại phần đất có diện tích 8.606,1m^2 , thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ số 3AB.8, địa chỉ: 1 đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, do bà K, bà H4, bà N1, bà N2 là người xuất gia đến và tu hành tại Chùa, sinh sống ổn định tại Chùa và không có công trong việc tạo lập tài sản là phần đất trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Vĩnh T thì bà K, bà H4, bà N1, bà N2 hoàn toàn không đồng ý. Đồng thời, về nội dung vụ án, bà K, bà H4, bà N1, bà N2 đồng ý và thống nhất với toàn bộ ý kiến, quan điểm mà bị đơn Chùa B1 trình bày, ngoài ra bà K, bà H4, bà N1, bà N2 không có ý kiến gì khác.

* Quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 10/5/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1237/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.606,1m^2 cho Chùa B1 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BI.674396 ngày 25/5/2012 cho Chùa B5

Năm 2012, ông T gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của gia tộc họ Bùi cho Chùa B1 và yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI.674396 ngày 25/5/2012 đã cấp cho Chùa B1 để cấp lại cho gia tộc họ Bùi do ông Bùi Vĩnh T đại diện.

Ngày 16/01/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 95/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T, với nội dung bác đơn khiếu nại.

Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B tại Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 16/01/2015. Ngày 06/7/2016, ông T tiếp tục có đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ T11.

Ngày 08/02/2018, Bộ trưởng Bộ T11 ban hành Quyết định số 454/QĐ-BTN về việc giải quyết khiếu nại của ông T, kết quả công nhận khiếu nại của ông T, yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định điều chỉnh nội dung Quyết định số 1237/QQĐ-UBND ngày 10/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B theo hướng công nhận cho Chùa B1 sử dụng diện tích 5.670m^2 đất (gồm thửa 629, diện tích 3.997m^2 và diện tích 1.673,9m^2 đất thuộc một phần thửa 546 có sân, chánh điện, đài thờ phật quan âm thuộc khu C1 và D theo bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã D lập ngày 18/7/2017) và công nhận cho dòng họ Bùi diện tích 4.266,1m^2 đất còn lại có khu mộ, nhà thờ họ B, lối đi vào nhà thờ và khu đất trống cạnh khu mộ (thuộc khu A, A2, C2 và B theo bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã D lập ngày 18/7/2017).

Chùa B18 đồng ý kết quả giải quyết nêu trên nên đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương yêu cầu hủy Quyết định số 454/QĐ-BTN ngày 08/02/2018 của Bộ trưởng Bộ T11. Đồng thời, ông T cũng không đồng ý kết quả giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ T11 nên ông T đã có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Ủy

ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T; hủy Quyết định số 454/QĐ-BTNMT ngày 08/02/2018 của Bộ trưởng Bộ T11 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T (lần 2); hủy Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc công nhận quyền sử dụng đất với hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Chùa B1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI.674396, số vào sổ cấp GCN: CT02052 đã cấp cho chùa B19 15/5/2012.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2019/HC-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: Hủy Quyết định 1237/QĐ-UBND ngày 10/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI.674396 ngày 25/5/2012 cấp cho Chùa B1; hủy Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T; hủy Quyết định số 454/QĐ-BTNMT ngày 08/02/2018 của Bộ T11 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Bùi Vĩnh T; buộc Bộ trưởng Bộ T11 thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 148/2020/HC-PT ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của Chùa B1, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự số 16/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Vĩnh T đối với bị đơn Chùa B20 việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

- Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế 9.937m², thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và ngôi chùa, nhà thờ dòng họ Bùi là của dòng họ B (có sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Buộc Chùa B7 toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 612 để trả lại toàn bộ diện tích đất đo đạc thực tế 9.937m², thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản, công trình gắn liền trên đất cho dòng họ B;

- Dòng họ Bùi có trách nhiệm bồi hoàn cho Chùa B1 giá trị tài sản, công trình do Chùa B1 đã xây dựng và sửa chữa bao gồm: Cổng chùa; hàng rào (trước chùa); nhà kho; nhà bếp và nhà vệ sinh; nhà bếp và nhà ở; mái che và nền lát gạch men; nhà vệ sinh biệt lập; ngôi tháp mộ 03 tầng; 01 bồn nước i-nox loại 2000L + tháp đặt bồn nước, máy nước nóng lạnh năng lượng mặt trời; nhà giảng; nhà thờ; chánh điện; 03 bể nước; nhà vệ sinh biệt lập bao gồm 02 dãy; khuôn viên và nhà C có hoa văn phù điêu; khu nhà thờ chiến sĩ; khuôn viên thờ Tượng phật Thích C4; hàng rào chạy bao quanh khu đất; nhà tạm (dùng làm quá kinh doanh cơm chay); nhà để tro cốt; mái che trước nhà để tro cốt với tổng số tiền 3.606.812.959 đồng (ba tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu tám trăm mười hai nghìn chín trăm năm mươi chín đồng). Sau khi bồi hoàn xong, dòng họ B được quyền sở hữu toàn bộ công trình, tài sản gắn liền trên đất có tổng diện tích 9.937m², tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Ông Bùi Vĩnh T đại diện cho dòng họ B có trách nhiệm tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 23/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 133 và 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, lệ phí ủy thác tư pháp, án phí dân sự và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/4/2024 Chùa B2 bà Lê Thị V đại diện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Phần quyết định của bản án sơ thẩm là không khách quan, toàn diện, không xém xét đầy đủ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, phủ nhận toàn bộ động sản và bất động sản không phải là của Giáo hội P trong khi Chùa B21 từ lâu đã là cơ sở tự viện hợp pháp thuộc sự quản lý của Giáo hội P. Bản án không xem xét đến quyền lợi của các ni sư trong chùa, đến chính sách tôn giáo; vi phạm thủ tục tố tụng. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong phần trình bày của mình, phía nguyên đơn đồng ý hỗ trợ chi phí di dời thêm cho phía bị đơn 500.000.000đ, ngoài số tiền hỗ trợ 200.000.000đ đã nhất trí tại phiên toà sơ thẩm.

Trong phần tranh luận: bà Lê Thị V và người đại diện theo ủy quyền là ông Lý Khánh H1 cho rằng đa số những người trong dòng họ Bùi ở địa phương, trong đó có một số người lớn tuổi vẫn tham gia các sự kiện do Chùa B21 tổ chức và mong muốn được giữ nguyên trạng như cha ông họ đã để lại, không đồng tình việc kiện tụng của ông T; hàng năm C3 vẫn cúng kiếng ông L1; Chùa B21 không phải là cơ sở thờ tự tại gia vì đã được nhà nước thừa nhận. Di chúc bà Bùi Thi X2 là hợp pháp; Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự thì diện tích đất nêu trên chỉ được dùng vào việc thờ cúng chứ không được chia.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan về việc xác định mối quan hệ tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ.... Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử phúc thẩm vụ án.

- Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị

quyết số 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để chấp nhận tư cách khởi kiện của ông T và xác định những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 136 của Luật đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tiến công N6 thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, có diện tích 8.606,1m2 (đo đạc thực tế 9.937m2) và ngôi chùa, nhà thờ dòng họ Bùi là của dòng họ B; buộc chùa B6 lại toàn bộ thửa đất số 612 và tài sản trên đất cho dòng họ B là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phía Nguyên đơn trình bày: Trường hợp phía chùa B1 đồng ý di dời thị Nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ 500.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Vĩnh T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Chùa B1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của Chùa B1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Vĩnh T về việc buộc chùa B6 lại thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, tọa lạc tại số A đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là…) và các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của dòng họ B cho dòng họ B.

[2.1.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất.

Cụ Bùi Văn L1 và cụ Nguyễn Thị E là cha mẹ ruột của ông Bùi Văn Đ2, bà Bùi Thị X1, ông Bùi Văn C1. Ông Bùi Văn T8 là con ruột của ông Bùi Văn C1.

Phần đất tranh chấp có tổng diện tích 9.937m², thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, tọa lạc tại số A đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là…) trong đó:

- 8.606,1m² thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT02052 ngày 25/5/2012 cho chùa B5 Trên đất có các công trình xây dựng chùa B22 nhà thờ, chánh điện, nhà giảng, khuôn viên thờ phật, nhà che tượng phật, khu thờ chiến sĩ, tháp mộ, cổng chùa và các công trình khác, tổng giá trị tài sản trên đất là 3.487.468.026 đồng.

- 1.330,9m² là phần đất mộ của dòng họ Bùi, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận. Trên đất có khu lăng mộ, nhà để tro cốt, các ngôi mộ, căn nhà tạm dùng làm

quán cơm chay, hàng rào, mái che. Trong đó, các tài sản trên đất do chùa B23 có tổng giá trị 119.344.933 đồng (nhà tạm, nhà để tro cốt và mái che); các tài sản còn lại là của dòng họ B.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất số 612 nêu trên được hình thành từ thửa đất số 546, 547, 548 có nguồn gốc là của cụ Bùi Văn L1, cụ Nguyễn Thị E tạo lập và thửa đất 629 do bà Bùi Thị X1 tạo lập. Ngày 10/8/1949, cụ L1 lập di chúc phân chia tài sản cho các con, trong đó phân chia cho ông Bùi Văn Đ2 được quản lý, sử dụng các thửa đất số 546, 547, 548 để làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà (được Chi nhánh Cục C5 tại Thành phố Hồ Chí Minh sao lục họa đồ vị trí, trích sao sổ địa bộ lập ngày 07/01/2013). Ngày 30/4/1954, ông Đ2 chết. Cụ L1 và cụ E xây dựng trên các thửa đất này một ngôi chùa thờ Phật, có tên là Bùi Bửu T9 để thờ cúng.

Ngày 30/6/1964, cụ L1 và cụ E lập "Tờ Chúc ngôn" giao lại phần đất gắn liền với ngôi chùa cho bà Bùi Thị X1 quản lý để thờ cúng, do bà X1 đang tu hành trong ngôi chùa này. "Tờ Chúc ngôn" của cụ L1, cụ E được chính quyền xã A, quận D, tỉnh Biên Hòa xác nhận vào ngày 30/6/1964 (BL: 440).

Tại "Tờ Chúc ngôn", có nội dung: *"...chúng tôi tạo lập một ngôi chùa P để hiệu chùa là Bùi Bửu T9...để luôn tiện thờ ông bà gọi là chùa riêng của gia tộc chúng tôi, giao chủ quyền cai quản và phụng sự cho con gái lớn của chúng tôi tên Bùi Thị X1 (độc thân) đương tu hành tại chùa, bằng lòng ưng thuận nhận lãnh các việc phụng thờ, cúng kiến*". Ngoài ra, "Tờ Chúc ngôn" còn có nội dung: "*nay chúng tôi lập tờ chúc ngôn này chiết ra trong số tài sản ấn định vào khoản hương hỏa nói trong Tờ tương phân lập ngày 10 tháng 6 năm 1949 những bất động sản kể ra dưới đây để cho Bùi Thị X1 để lấy huê lợi mà cung phụng cho ngôi chùa Bùi Bửu T9 của bổn tộc*".

Như vậy, khi xây dựng chùa và giao ngôi chùa trên các thửa đất tranh chấp cho bà X1, ý chí của cụ L1, cụ E đã thể hiện rõ rằng, ngôi chùa trên đất là chùa của dòng họ B, còn bà X1 chỉ là người được giao quyền quản lý để thờ cúng tổ tiên, ông bà. Cụ L1, cụ E cũng giao nhiều bất động sản khác cho bà X1 để bà X1 dùng hoa lợi phục vụ cho việc thờ cúng. Thực tế, bà X1 đã tu hành và làm trụ trì tại ngôi chùa trên cho đến khi chết. Quá trình sử dụng, bà X1 đã xây dựng, tôn tạo ngôi chùa. Bên cạnh ngôi chùa, còn có các công trình xây dựng là lăng mộ của dòng họ B. Cụ L1, cụ E, ông C1, ông Đ2 cũng được chôn cất và xây lăng mộ tại đây. Hàng năm, gia tộc họ B đều tổ chức lễ cúng tổ tiên, ông bà tại ngôi chùa này.

Đối với thửa đất 629, do bà Bùi Thị X1 nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn D vào năm 1957 với tư cách là "Chủ chùa Bùi Bửu T9" (theo Tờ bán chấn một khoảnh đất ngày 10/4/1957 – BL: 429). Thửa đất 629 liền kề với các thửa đất nêu trên, bà X1 dùng để canh tác và phục vụ nhu cầu của chùa. Năm 1979, bà X1 chết, tháp mộ của bà X1 được xây dựng trên thửa đất này.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các thành viên dòng họ Bùi, được những người trong gia tộc họ Bùi quản lý làm nơi tu hành, thờ phụng cha mẹ, ông bà, tổ tiên và an táng những người trong gia tộc.

[2.1.2] Về quá trình quản lý chùa B1; việc kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất.

Bà Bùi Thị X1 là người trực tiếp quản lý, chủ trì chùa B24 theo "Tờ Chúc ngôn" của cụ L3, cụ E. Quá trình sử dụng, bà X1 không kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Năm 1979, bà X1 chết, bà Võ Thị H5 (là thân tộc họ B đang tu hành tại chùa) tiếp quản và làm chủ trì chùa B5 Năm 1983, bà H5 kê khai, đăng ký sử dụng khu đất trên. Năm 1996, Sở địa chính tỉnh Sông Bé lập Sổ mục kê ghi nhận bà H5 sử dụng 11.293m^2 đất, loại đất thổ cư và đất cây lâu năm khác (thuộc các thửa đất số 546, 547, 548 và 629 nêu trên). Ngày 30/9/2004, T10 hội Phật giáo tỉnh B có văn bản số 75/XN-BTS xác nhận chùa B10 cơ sở tự viện (do cá nhân tự xây dựng để tu hành), thuộc sự quản lý về mặt tôn giáo của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh B14. Cùng năm 2004, bà Võ Thị H5 làm đơn cử bà Lê Thị V (đang tu hành tại chùa) được thừa kế và chủ trì chùa B1, được đại diện Ban Phật giáo huyện D xác nhận. Năm 2005, bà H5 chết, bà V tiếp quản và làm chủ trì Chùa B25 đến nay. Tại Văn bản số 03/BC-TG ngày 10/01/2005, Ban Tôn giáo - Dân tộc tỉnh B xác nhận Chùa B10 cơ sở tự viện trực thuộc quản lý của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh B14.

Xét, "Tờ di chúc cho người thừa kế" ngày 14/12/1978 có nội dung: Bà Bùi Thị X1 xác nhận Chùa B2 bà X1 xây dựng để tu hành và thờ cúng ông bà, cha mẹ, được xây dựng trên phần đất cha mẹ cho bà X1 được toàn quyền sử dụng. Bà X1 giao lại toàn bộ tài sản thuộc phạm vi ngôi chùa (gồm đất đai, nhà chùa, vườn cây, vật dụng) cho bà Võ Thị H5 được thừa kế. Tờ di chúc có 03 người làm chứng ký tên xác nhận là bà Bùi Thị T7, bà Phạm Thị N3 và ông Phan Văn L4 (BL:441). Tuy nhiên, như phân tích tại mục [2.1.1] bà X1 không phải là chủ sử dụng đất đối với phần đất của cụ L1, cụ E; các công trình xây dựng trên đất là của gia tộc họ B, bà X1 chỉ được cụ L1, cụ E giao đất và tài sản trên đất để thờ cúng. Do đó, bà X1 không có quyền định đoạt đối với tài sản của gia tộc họ B. Hơn nữa, Tờ di chúc trên không có xác nhận của chính quyền địa phương, thời điểm lập di chúc bà X1 đã 78 tuổi nhưng không có tài liệu chứng minh bà X1 minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện khi lập di chúc; người làm chứng ký tên trong di chúc hiện nay đã chết nên không thể kiểm chứng. Ngoài Tờ di chúc trên, chùa B18 cung cấp thêm được tài liệu nào khác để chứng minh quyền sử dụng đất, tài sản trên đất (do cụ L3, cụ E, bà X1 xây dựng) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Chùa B5 Vì vậy, việc Chùa B26 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản dựa trên Tờ di chúc cho người thừa kế" ngày 14/12/1978, là không đủ căn cứ.

Xét, việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của bà Võ Thị H5 thấy rằng, nguồn gốc đất là của cụ L3, cụ E và bà X1; tài sản trên đất có nhiều công trình xây dựng là của gia tộc họ B, nên việc bà H5 đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất tranh chấp trong khi không được sự đồng thuận của các thành viên trong dòng họ B, là những người có quyền, lợi ích liên quan đến tài sản hương hỏa, là không đúng pháp luật.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp cho Chùa B27 Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 18/4/2012 thấy rằng, thời điểm cấp giấy chứng nhận, khu đất đang có tranh chấp giữa ông Bùi Vĩnh T (đại diện dòng họ B) và Chùa B5 Tranh chấp này đã được ông T gửi đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ năm 2004 nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Việc Ủy ban nhân

dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận khi đang tồn tại tranh chấp là trái quy định của Luật Đất đai. Tại Báo cáo số 25/BC-TTr ngày 06/02/2013 của Thanh tra tỉnh Bình Dương có nội dung: "*Chùa B10 di sản văn hóa phi vật thể thuộc phẩm hương hỏa, được nêu rõ trong di chúc năm 1949 của ông Bùi Văn L1. Nội dung khiếu nại và tranh chấp là có cơ sở. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho C3 Bùi Bửu đối với phần đất hương hỏa của dòng họ B và người đứng tên di chúc bà Bà X3 để lại là chưa đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật dân sự*" (bút lục 141). Đồng thời, Quyết định số 1237/QĐ-UBND, ngày 10/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI.674396 vào ngày 25/5/2012 cấp cho Chùa B1 đã bị hủy bởi Bản án hành chính sơ thẩm số 26/2019/HC-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án hành chính phúc thẩm số 148/2020/HC-PT ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.1.3] Từ các căn cứ như nêu trên cho thấy, ông Bùi Vĩnh T (thành viên dòng họ Bùi) khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp và ngôi chùa, nhà thờ, nhà thờ họ Bùi là của dòng họ B; buộc C3 Bùi Bửu trả lại toàn bộ thửa đất số 612 và tài sản trên đất cho dòng họ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.3] Đối với tài sản gắn liền với đất do bị đơn xây dựng: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2020 (bút lục 218 - 222) và Chứng thư Thẩm định giá số Vc25.1/21/BĐS-LAHA ngày 09/4/2021 thể hiện: Tổng giá trị tài sản trên diện tích đất 8.606,1m² là 3.487.468.026 đồng đều do Chùa B23 và tu sửa lại từ ngôi chùa và nhà thờ của dòng họ B. Tổng giá trị tài sản trên diện tích đất 1.330,9m² (đất mộ của dòng họ Bùi) là 932.485.200 đồng; trong đó, tài sản trên diện tích đất này được Chùa B23 có tổng trị giá 119.344.933 đồng. Như vậy, toàn bộ giá trị tài sản trên đã được chùa B28 và xây dựng từ khi Ni sư Lê Thị V làm trụ trì (trước năm 1978) là trước khi ông T có đơn khiếu nại và tranh chấp với Chùa B5 Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc dòng họ B phải bồi hoàn toàn bộ giá trị tài sản cho Chùa B27 giá được thẩm định giá kể trên với tổng số tiền là 3.606.812.959 đồng, là có căn cứ.

[2.4]. Chùa B10 thuộc Giáo hội P, do Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B (nay là Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố H) quản lý. Tại Điều 77 Hiến chương Giáo hội P quy định:

"Điều 77. Tài sản của Giáo hội P gồm động sản, bất động sản và các quyền tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

1. Giáo hội xây dựng, tạo mãi, hưởng thừa kế, tiếp nhận tặng cho, công đức, cúng dường, quyên góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Các thành viên Tăng Ni, Cư sĩ, tín đồ Phật tử thuộc các tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội, Hệ phái Phật giáo qua các thời kỳ xây dựng, tạo mãi, hưởng thừa kế, được Giáo hội bảo hộ và quản lý chung theo quy định của pháp luật

3. Công trình tôn giáo, các tài sản hình thành và tài sản hình thành trong tương lai gắn với các dự án gắn liền với quyền sử dụng đất được giao cho mục đích tôn giáo do Giáo hội hoặc các tổ chức tôn giáo trực thuộc Giáo hội đầu tư, tạo lập, phát triển, quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Các tài sản khác được tạo lập hợp pháp bởi Giáo hội, các tổ chức tôn giáo trực thuộc Giáo hội.

5. Giáo sản được giải quyết căn cứ theo quy định chung của pháp luật về tài sản."

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh B có Văn bản số 194/BTS-VP ngày 28/12/2023 trong đó xác định không tham gia tranh chấp, tố tụng, mọi quyết định của Tòa án về chùa B15 do người đại diện hợp pháp của Chùa B1 và Chùa B16 trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc chùa B6 lại đất và tài sản trên đất; dòng họ B có trách nhiệm bồi hoàn cho Chùa B1 giá trị tài sản, công trình do Chùa B1 đã xây dựng là có căn cứ, nhưng cần xác định rõ số tiền được bồi hoàn công trình, tài sản trên đất cho Chùa B10 tài sản của Giáo hội P, mới đảm bảo đúng quy định nêu trên.

[2.5]. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chùa B29 trả lại đất và các công trình trên đất cho dòng họ B; dòng họ B trả lại giá trị tài tài sản trên cho Chùa B1 là không thể thi hành án được vì không xác định được dòng họ B bao gồm những ai. Vì vậy, cần phải xác định rõ trong trường hợp này dòng họ B do ông Bùi Vĩnh T làm đại diện. Sau này, những thành viên dòng họ Bùi (theo Điều 2 Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về tranh chấp tài sản chung của dòng họ) nếu có tranh chấp về tài sản của dòng họ Bùi có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về tranh chấp tài sản chung của dòng họ.

[3] Ghi nhận việc nguyên đơn là ông Bùi Vĩnh T tự nguyện hỗ trợ cho phía bị đơn tổng cộng là 700.000.000đ chi phí di dời trong quá trình thi hành án.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Chùa B20 việc yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Vĩnh T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chùa B2 bà Lê Thị V làm đại diện.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- Căn cứ vào các Điều 26, 34, 35, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 227, 228, 244, 271, 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 164, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 50, khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Vĩnh T đối với bị đơn Chùa B20 việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

- Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế 9.937m², thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và ngôi chùa, nhà thờ dòng họ Bùi là của dòng họ B (có sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Buộc Chùa B7 toàn bộ tài sản có trên thửa đất số 612 để trả lại toàn bộ diện tích đất đo đạc thực tế 9.937m², thuộc thửa đất số 612, tờ bản đồ 3AB.8, tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và toàn bộ tài sản, công trình gắn liền trên đất cho dòng họ B – do ông Bùi Vĩnh T làm đại diện;

- Dòng họ B – do ông Bùi Vĩnh T làm đại diện, có trách nhiệm bồi hoàn cho Chùa B1 giá trị tài sản, công trình do Chùa B1 đã xây dựng và sửa chữa bao gồm: Cổng chùa; hàng rào (trước chùa); nhà kho; nhà bếp và nhà vệ sinh; nhà bếp và nhà ở; mái che và nền lát gạch men; nhà vệ sinh biệt lập; ngôi tháp mộ 03 tầng; 01 bồn nước i-nox loại 2000L + tháp đặt bồn nước, máy nước nóng lạnh năng lượng mặt trời; nhà giảng; nhà thờ; chánh điện; 03 bể nước; nhà vệ sinh biệt lập bao gồm 02 dãy; khuôn viên và nhà C có hoa văn phù điêu; khu nhà thờ chiến sĩ; khuôn viên thờ Tượng phật Thích C4; hàng rào chạy bao quanh khu đất; nhà tạm (dùng làm quá kinh doanh cơm chay); nhà để tro cốt; mái che trước nhà để tro cốt với tổng số tiền 3.606.812.959 đồng (ba tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu tám trăm mười hai nghìn chín trăm năm mươi chín đồng).

Chùa B10 cơ sở tôn giáo hợp pháp trực thuộc Giáo hội P, số tiền 3.606.812.959 đồng nêu trên là tài sản của Giáo hội P.

- Sau khi bồi hoàn xong, dòng họ B được quyền sở hữu toàn bộ công trình, tài sản gắn liền trên đất có tổng diện tích 9.937m², tọa lạc tại số A, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Ông Bùi Vĩnh T đại diện cho dòng họ B có trách nhiệm tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyền và nghĩa vụ của thành viên khác của dòng họ B sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 23/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 133 và 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ghi nhận việc nguyên đơn là ông Bùi Vĩnh T tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho phía bị đơn là Chùa B21 do bà Lê Thị V làm đại diện số tiền là 700.000.000đ.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng số tiền 232.852.309 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu tám trăm năm mươi hai nghìn ba trăm lẻ chín đồng), Chùa B1 phải nộp để hoàn trả cho nguyên đơn đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

5. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Tổng cộng số tiền 30.360.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng), Chùa B1 phải nộp để hoàn trả cho nguyên đơn đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chùa B29 chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Dòng họ B – do ông Bùi Vĩnh T đại diện phải chịu số tiền 104.136.259 đồng (một trăm lẻ bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi chín đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Chùa B29 chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCT&KSXXPT tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND TP.Hồ Chí Minh; (1)
- THADS TP.Hồ Chí Minh; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NCQLNVLQ; (11)
- Lưu VT (5), HS (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu